

Số: 857/TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.8360.289

Fax: 0243.8361.199

Email: thitruong@quatest1.com.vn

Địa chỉ phòng thử nghiệm:

a) Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

b) Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ lý; Vật liệu xây dựng; Điện - Điện tử; Sinh học** (Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 72/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 4 và có hiệu lực đến ngày 25/8/2027.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Phó TCT Phụ trách Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ CÁC PHÉP THỬ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 857/TĐC-HCHQ ngày 03/4/2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
I	Cơ lý, vật liệu xây dựng	
	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không	
1.	Đường cong ứng suất - biến dạng	TCVN 8090:2009 IEC 62219:2002 BS EN 50540:2010
	Bê tông nặng	
2.	Cường độ nén	TCVN 3118:2022
II	Điện - Điện tử	
	Dây và cáp điện	
1.	Ghi nhãn	Bộ tiêu chuẩn TIS 11 và các tiêu chuẩn liên quan/viên dẫn
2.	Nhận biết lỗi	
3.	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp	
4.	Điện trở cách điện ở nhiệt độ danh định	
5.	Kết cấu của ruột dẫn (cáp ruột dẫn, hình dạng ruột dẫn)	
6.	Đường kính sợi dẫn	
7.	Đường kính ruột dẫn	
8.	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C	
9.	Chiều dày cách điện/ vỏ bọc	
10.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc trước lão hóa	
11.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc sau lão hóa	
12.	Tổn hao khối lượng của cách điện/ vỏ bọc	
13.	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện/ vỏ bọc	
14.	Thử sốc nhiệt cho cách điện/vỏ bọc	



STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
15.	Độ ổn định nhiệt của cách điện/vỏ bọc	Bộ tiêu chuẩn TIS 11 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
16.	Đường kính ngoài của cáp (Giá trị trung bình, độ oval)	
17.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc sau lão hóa mẫu cáp hoàn chỉnh	
18.	Thử nghiệm chịu ngọn lửa	
19.	Thử nghiệm tính mềm dẻo	
20.	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp	Bộ tiêu chuẩn IS 694:2010 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
21.	Điện trở cách điện ở nhiệt độ danh định	
22.	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C	
23.	Chiều dày cách điện/ vỏ bọc	
24.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc trước và sau lão hóa	
25.	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp	Tiêu chuẩn BS EN 50288-7:2005 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
26.	Điện trở cách điện	
27.	Kết cấu của ruột dẫn (cáp ruột dẫn, hình dạng ruột dẫn)	
28.	Đường kính sợi dẫn	
29.	Đường kính ruột dẫn	Tiêu chuẩn BS EN 50288-7:2005 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
30.	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C	
31.	Chiều dày cách điện/ vỏ bọc	
32.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc trước lão hóa	
33.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc sau lão hóa	
34.	Tổn hao khối lượng của cách điện/ vỏ bọc	
35.	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện/ vỏ bọc	
36.	Thử sốc nhiệt cho cách điện/ vỏ bọc	
37.	Độ ổn định nhiệt của cách điện/ vỏ bọc	
38.	Thử ở nhiệt độ thấp đối với cách điện/ vỏ bọc (uốn, dẫn dài, va đập)	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
39.	Thử co ngót cho cách điện/ vỏ bọc	Tiêu chuẩn BS EN 50288-7:2005 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
40.	Thử hotset cho cách điện/ vỏ bọc	
41.	Đường kính ngoài của cáp (Giá trị trung bình, độ oval)	
42.	Suất kéo đứt và độ dẫn dài tương đối của cách điện/ vỏ bọc sau lão hóa mẫu cáp hoàn chỉnh	
43.	Thử nghiệm chịu ngọn lửa	
44.	Thử độ PH, độ dẫn điện, HCL, Flo cho cách điện và vỏ bọc	
45.	Thử mật độ khói	
46.	Đường kính ngoài của cáp	TCVN 2053:1993 JIS G 3537:2011 GOCT 3063-66; GOCT 3063-80 IEC 61089:1991 & IEC 61089:1991 Amd 1:1997 IEC 61597:1995 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
47.	Số sợi / Đường kính sợi thép	
48.	Tiết diện của cáp	
49.	Chiều xoắn/ Bội số bước xoắn	
50.	Lực kéo đứt toàn cáp	
51.	Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C	
52.	Nhiệt độ chảy giọt của mỡ bảo vệ	
53.	Khối lượng của cáp	
54.	Module đàn hồi	
55.	Hệ số dẫn nở nhiệt	
	Hiệu suất năng lượng	
56.	Lò vi sóng gia dụng	TCVN 13663:2022
57.	Adaptor	TCVN 13664:2022
58.	Máy in	TCVN 9509:2022
59.	Máy photocopy	TCVN 9510:2022
60.	Động cơ điện không đồng bộ ba pha roto lồng sóc	TCVN 7540:2022
61.	Nồi cơm điện	TCVN 8252:2022

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	
62.	Thử hiệu suất thu nhiệt	TCVN 8251:2021 TCVN 8251:2009
63.	Thử khả năng giữ nhiệt	
	Acqui	
64.	Dung lượng	TCVN 7348:2003
65.	Thử nghiệm đặc tính khởi động	
66.	Thử nghiệm đặc tính lưu điện	
67.	Thử nghiệm chịu rung	
68.	Dung lượng	TCVN 7916-1:2008
69.	Thử nghiệm tính năng khởi động	
70.	Thử nghiệm chấp nhận nạp	TCVN 7916-1:2008
71.	Thử nghiệm bảo toàn nạp	
72.	Thử nghiệm chịu rung	
	Đèn điện	
73.	Thử nghiệm chịu xung điện áp, xung dòng điện	IEC 61643-11:2011
	Đèn điện, Module LED, chip LED	
74.	Thông số điện, quang, phổ (màu)	TCVN 12233:2018 (IES LM-82-12)
	Anode/ Protector	
75.	Dung lượng	TCVN 10263:2014
76.	Điện thế	
	Thiết bị hệ thống âm thanh (Loa)	
77.	Đường cong trở kháng	TCVN 6697-5:2009 (IEC 60268-5:2007)
78.	Công suất điện vào	
	Thiết bị nghe, nhìn và thiết bị điện tử tương tự	
79.	Ghi nhãn và hướng dẫn	TCVN 6385:2009 (IEC 60065:2005)



STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
80.	Phát nóng trong điều kiện làm việc bình thường	TCVN 6385:2009 (IEC 60065:2005)
81.	Yêu cầu về kết cấu liên quan đến bảo vệ chống điện giật	
82.	Nguy cơ điện giật trong điều kiện làm việc bình thường	
83.	Yêu cầu về cách điện	
84.	Điều kiện sự cố	
85.	Độ bền cơ	
86.	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
87.	Linh kiện	
88.	Đầu nối	
89.	Dây mềm bên ngoài	
90.	Nối điện và cố định bằng cơ	
91.	Độ ổn định và nguy hiểm về cơ	
92.	Khả năng chịu cháy	
III	Sinh học	
	Nước các loại	
1.	Định lượng hererotrophic bacteria	SMEWW 9215.2017
2.	Định lượng <i>coliforms</i> bằng phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
3.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> bằng phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
4.	Dịch vụ Pha chế hóa chất môi trường	TCVN 8128:2015
	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi	
5.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	BAM chapter 12:2019
	Mỹ phẩm	
6.	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration total plate count</i>	ISO 21149:2017/Amd 1:2022 & ISO 16212:2017
7.	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>	ISO 21149:2017/Amd 1:2022

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
8.	Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	ISO 18416:2015/Amd 1:2022
9.	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	ISO 22718:2015/Amd 1:2022
10.	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 22717:2015/Amd 1:2022
11.	Định lượng Nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and Mould</i>	ISO 16212:2017/Amd 1:2022
12.	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	ISO 21150:2015/Amd 1:2022
	Chất hoạt động bề mặt – Nước rửa tay	
13.	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria.</i>	ISO 21703:2019
14.	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	ISO 21703:2019
15.	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 21703:2019
	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi	
16.	Phát hiện <i>Salmonella spp</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Salmonella spp</i> <i>PCR technical</i>	ISO 6579-1:2017 & TN8/HD/P/58.1 (lbh 2.2021)
17.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes</i> <i>PCR technical</i>	ISO 11290-1:2017 & TN8/HD/P/58.2 (lbh 2.2021)
18.	Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Enterobacter sakazakii</i> <i>PCR technical</i>	ISO 22964:2006 & TN8/HD/P/58.3 (lbh 2.2021)
19.	Phát hiện <i>Vibrio spp</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Vibrio spp Realtime PCR</i> <i>technical</i>	ISO 21872-1:2017 & TN8/HD/P/58.5 (lbh 2.2021)
20.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và khẳng định bằng kỹ thuật PCR <i>Detection and enumeration of Bacillus subtilis</i>	TCVN 13043:2020 & TN8/HD/P/58.7 (lbh 2.2021)
	Thực phẩm	
21.	Phát hiện thịt bò Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the beef</i>	ISO 20224-1:2020

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	<i>Realtime-PCR Technique</i>	
22.	Phát hiện thịt lợn Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the porcine Realtime-PCR Technique</i>	ISO 20224-3:2020
23.	Phát hiện thịt gà Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the chicken Realtime-PCR Technique</i>	ISO 20224-4:2020
24.	Phát hiện thịt cừu Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the ovine Realtime-PCR Technique</i>	ISO 20224-2:2020
25.	Phát hiện thịt dê Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the goat Realtime-PCR Technique</i>	ISO 20224-5:2020
26.	Phát hiện thịt ngựa Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the horse Realtime-PCR Technique</i>	ISO 20224-5:2020
	Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học	
27.	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> Kỹ thuật real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus acidophilus Real-time PCR technical</i>	TCVN 13046:2020 & TN8/HD/P/94.7
28.	Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> Kỹ thuật real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus plantarum Real-time PCR technique</i>	TCVN 13046:2020 & TN8/HD/P/70.16
29.	Định lượng <i>Lactobacillus casei</i> Kỹ thuật real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus casei Real-time PCR technique</i>	TCVN 13046:2020 & TN8/HD/P/70.17
30.	Định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i> Kỹ thuật real – time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus rhamnosus Real-time PCR technical</i>	TCVN 13046:2020 & TN8/HD/P/70.18
	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng	
31.	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>pat</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin</i>	TN8/HD/P/63.3 Ref.JRC QT-ELE-00-002 (lbh 2.2021)



STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	<i>Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	
32.	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự promoter CaMV 35S Kỹ thuật PCR <i>Detection and quantitation of CaMV 35S promoter</i> <i>PCR technique</i>	ISO 21569:2005/Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B1)
33.	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự terminator NOS Kỹ thuật PCR <i>Detection of napoline synthase terminator</i> <i>PCR technique</i>	ISO 21569:2005/Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B3)
34.	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>bar</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	TN8/HD/P/63.1 Ref. JRC QT-ELE-00-014) (lbh 2.2021)
35.	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>CRY 1Ab/Ac</i> Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of cry1Ab/Ac gene</i> <i>Realtime PCR technique</i>	TN8/HD/P/63.2 Ref. QT-ELE-00-016 (lbh 2.2021)
	Ngô biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng	
36.	Phát hiện dòng NK603 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of NK603 maize</i> <i>Realtime PCR technique</i>	TN8/HD/P/64.1 Ref. QT-EVE-ZM-008 (lbh 2.2021)
37.	Phát hiện dòng TC1507 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of TC1507 maize</i> <i>Realtime PCR technique</i>	TN8/HD/P/64.2 Ref. QT-EVE-ZM-010 (lbh 2.2021)
38.	Phát hiện dòng MON89034 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of MON89034 maize</i> <i>Realtime PCR technique</i>	TN8/HD/P/64.3 Ref. QT-EVE-ZM-018 (lbh 2.2021)
39.	Phát hiện dòng Bt11 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Bt11 maize</i> <i>Realtime PCR technique</i>	TN8/HD/P/65 Ref. QT-EVE-ZM-015 (lbh 2.2021)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Đậu tương biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng	
40.	Phát hiện dòng GTS 40- 3-2 Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of GTS 40-3-2 soya Realtime PCR technique</i>	TN8/HD/P/66 Ref. QT-EVE-GM-005 (lbh 2.2021)

Ghi chú:

- *TNx/HD/xx....*: là quy trình thử nghiệm do phòng thử nghiệm xây dựng và công bố áp dụng.

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.

